

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/2016/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 126/TTr-SCT ngày 15 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 12 năm 2016. Bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1426/2002/QĐ-UB ngày 27/5/2002 về hỗ trợ, cho vay và quản lý kinh phí khuyến công; số 1392/2003/QĐ-UB ngày 20/6/2003 về việc ban hành

Quy định tạm thời về chế độ khen thưởng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên từ nguồn kinh phí khuyến công và các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và quy định trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND ngày 23/ 11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí khuyến công, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công; quy định về trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công; tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Các cơ sở công nghiệp: Áp dụng sản xuất sạch hơn; ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ; cơ sở công nghiệp thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn;

c) Cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức; tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động khuyến công;

Các đối tượng quy định tại Điểm a và b Khoản 2 Điều này gọi chung là cơ sở công nghiệp.

Điều 2. Danh mục ngành nghề, lĩnh vực được hỗ trợ

1. Công nghiệp chế biến: Nông, lâm, thủy sản; thực phẩm và đồ uống.

2. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp phục vụ tiêu dùng; xuất khẩu; thay thế hàng nhập khẩu.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện - điện tử, tin học.

5. Sản xuất vật liệu xây dựng không nung áp dụng công nghệ mới, sử dụng nguyên liệu tái tạo, thân thiện với môi trường.

6. Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp; thủ công mỹ nghệ; sản phẩm lưu niệm, đặc sản phục vụ du lịch.

7. Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường và nguyên liệu xi măng) tại những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

8. Các lĩnh vực: Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn.

9. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên

a) Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển theo quy định của pháp luật;

b) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 16/11/2010 của UBND tỉnh; trong đó, ưu tiên trước cho các xã đăng ký đạt chuẩn;

c) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên

a) Sản xuất sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP; các sản phẩm lưu niệm, đặc sản phục vụ du lịch;

b) Các lĩnh vực: Công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn; ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn;

c) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu trong tỉnh (chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên vật liệu); sản phẩm thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ;

d) Sử dụng từ 50 lao động trở lên;

e) Sản xuất sản phẩm mới; sản phẩm công nghiệp phục vụ tiêu dùng; sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu; sản phẩm phục vụ xuất khẩu;

f) Sản xuất sản phẩm cơ khí; hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình khuyến công sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề, lĩnh vực.

- Về địa bàn: Xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm c Khoản 1 Điều này.

- Về ngành nghề, lĩnh vực: Xét ưu tiên lần lượt theo thứ tự từ Điểm a đến Điểm f Khoản 2 Điều này (không bao gồm cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn).

b) Đối với cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề, lĩnh vực như quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này. Thứ tự ưu tiên xét trên tính hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đúng đối tượng, danh mục ngành nghề, lĩnh vực và nội dung chi được quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 5 của Quy chế này.

2. Có đề án khuyến công được Sở Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) phê duyệt theo cấp ngân sách quy định.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ) và cam kết chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung chi đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công.

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ các hoạt động theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT (Nội dung cụ thể theo Phụ lục 1 Quy chế này).

2. Chi tổ chức hoạt động xét phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ ở cấp tỉnh.

Điều 6. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT (Mức chi cụ thể theo Phụ lục 2 Quy chế này). Riêng các nội dung sau, thực hiện theo quy định của tỉnh:

a) Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục, chương trình khung và định mức chi đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên (dưới 03 tháng) tại các cơ sở dạy nghề và mức hỗ trợ kèm nghề, truyền nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh để đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh;

b) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 160/2010/NQ-HĐND ngày 18/10/2010 của HĐND tỉnh về quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị quyết số 56/2012/NQ-HĐND ngày 14/9/2012 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 160/2010/NQ-HĐND;

c) Chi tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ cấp tỉnh. Nội dung chi áp dụng theo quy

định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước do tỉnh Phú Yên quản lý. Trường hợp các Bộ, ngành Trung ương có hướng dẫn riêng cho nội dung này thì thực hiện theo quy định đó.

2. Các mức chi riêng của tỉnh ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này do HĐND tỉnh quyết định.

3. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các đề án thực hiện tại địa bàn hoặc ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 3 Quy chế này do Sở Công Thương hoặc UBND cấp huyện, cấp xã phê duyệt nhưng không quá 1,25 lần mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này. Riêng các cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn; sản xuất sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ, sản phẩm thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn, mức kinh phí ưu tiên không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này.

Chương III

QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguồn kinh phí khuyến công địa phương các cấp, gồm:

1. Ngân sách nhà nước do UBND tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp hàng năm.
2. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo chi cho những hoạt động khuyến công tổ chức thực hiện trên địa bàn.

Điều 8. Quản lý kinh phí khuyến công địa phương các cấp

1. Sở Công Thương là cơ quan giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh; các đơn vị quản lý nhà nước về công thương thuộc cấp huyện, xã là cơ quan giúp UBND cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa bàn.

2. Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; sau khi được UBND tỉnh giao dự toán, Sở Công Thương quyết định giao dự toán kinh phí cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh (gọi tắt là Trung tâm Khuyến công) để tổ chức thực hiện. Các đơn vị quản lý nhà nước về công thương cấp huyện, xã xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí trình UBND cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án khuyến công tùy theo khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

3. Sở Công Thương, UBND cấp huyện, xã chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công sau khi được phê duyệt.

4. Kinh phí khuyến công địa phương nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện.

Chương IV

TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 9. Nguyên tắc lập đề án khuyến công

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh.
2. Phù hợp với các nội dung hoạt động khuyến công, ngành nghề, lĩnh vực được hưởng chính sách khuyến công của tỉnh.
3. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

Điều 10. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 11. Trình tự xây dựng, thẩm định và phê duyệt kế hoạch khuyến công các cấp**1. Cấp tỉnh**

a) Kế hoạch khuyến công địa phương được lập trên cơ sở báo cáo đăng ký của các địa phương, đơn vị. Báo cáo đăng ký các đề án khuyến công địa phương gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công) bao gồm các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2013/TT-BCT;

b) Trung tâm Khuyến công thẩm tra hồ sơ đề án của các địa phương, đơn vị và bổ sung thêm các đề án của Trung tâm Khuyến công để tổng hợp đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương trình Sở Công Thương đưa vào kế hoạch ngân sách nhà nước của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định;

c) Căn cứ vào kế hoạch khuyến công địa phương đã đăng ký và tổng dự toán kinh phí được UBND tỉnh phê duyệt, Giám đốc Sở Công Thương tổ chức việc thẩm định, phê duyệt kinh phí thực hiện các đề án khuyến công theo nguyên tắc tổng kinh phí phân bổ cho các đề án khuyến công không được vượt tổng dự toán được UBND tỉnh phê duyệt. Nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 12 Quy chế này (Phiếu thẩm định lập theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b Phụ lục 1 của Thông tư số 36/2013/TT-BCT); công tác thẩm định do bộ máy giúp việc của Sở Công Thương thực hiện;

d) Sau khi có Quyết định phê duyệt, Trung tâm Khuyến công gửi thông báo cho các đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện và nghiệm thu, đồng thời gửi Sở Công Thương, UBND cấp huyện có liên quan để quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát.

2. Các cấp huyện, xã: UBND cấp huyện, cấp xã chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công cùng cấp thực hiện trình tự như quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 12. Nội dung thẩm định

1. Mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc lập đề án được quy định tại Điều 9 của Quy chế này.
2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án, tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.
3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.
4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

Điều 13. Hồ sơ và thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công

1. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công do các địa phương, đơn vị gửi Sở Công Thương thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 36/2013/TT-BCT. Riêng đối với các đề án lập theo nhóm, tùy theo từng dạng đề án Sở Công Thương sẽ hướng dẫn bổ sung thêm một số thông tin để phục vụ công tác thẩm định.

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công do Trung tâm Khuyến công trình Sở Công Thương thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 36/2013/TT-BCT (trừ Tiết 2 Điểm a Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 36/2013/TT-BCT).

Điều 14. Điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công

Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công; các địa phương, đơn vị phải kịp thời có văn bản gửi Sở Công Thương; trong đó, nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án. Trên cơ sở đề nghị của các đơn vị thực hiện, Giám đốc Sở Công Thương tổ chức kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án.

Chương V

TẠM ỨNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG VÀ CHỨNG TỪ CHI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 15. Nguyên tắc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công; tỷ lệ tạm ứng; hồ sơ tạm ứng

1. Nguyên tắc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công: Trung tâm Khuyến công thực hiện việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí các đề án khuyến công đối với các đơn vị ký hợp đồng với Trung tâm Khuyến công theo các nguyên tắc được quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 12 Thông tư số 36/2013/TT-BCT.

2. Tỷ lệ tạm ứng, hồ sơ tạm ứng thực hiện theo quy định tại Điều 13, 14 và Điều 15 Thông tư số 36/2013/TT-BCT. Đối với các nội dung chi do HĐND tỉnh quy định: hồ sơ và mức tạm ứng thực hiện theo Khoản 3 Điều 13 Thông tư 36/2013/TT-BCT.

Điều 16. Chứng từ chi

Chứng từ chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 36/2013/TT-BCT. Riêng trường hợp thuê hội trường, lớp học, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo... tại những nơi không có đơn vị cung cấp dịch vụ thì có thể thuê của các tổ chức, cá nhân không có hóa đơn tài chính. Chứng từ chi gồm: Hợp đồng (ghi rõ đơn vị cho thuê không có hóa đơn tài chính), thanh lý hợp đồng, phiếu thu hoặc biên nhận làm cơ sở để thanh toán.

Điều 17. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí; hồ sơ quyết toán

Thực hiện theo quy định tại Điều 18, 19 Thông tư số 36/2013/TT-BCT.

Điều 18. Công tác hạch toán, quyết toán

Việc quyết toán kinh phí khuyến công địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành và theo quy định tại Khoản 3

Điều 8 của Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Công Thương.

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Các đơn vị thụ hưởng đề án

Định kỳ hàng tháng lập báo cáo tiến độ thực hiện các đề án khuyến công theo Mẫu số 3b Phụ lục 1 Thông tư số 36/2013/TT-BCT gửi Trung tâm Khuyến công trước ngày 10 của tháng tiếp theo.

Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Khuyến công

Định kỳ tổng hợp báo cáo quý về tiến độ thực hiện, gửi Sở Công Thương trước ngày 10 của quý tiếp theo; báo cáo 6 tháng, tổng kết năm trước ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ trước ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn về UBND tỉnh (qua Sở Công Thương).

4. Sở Công Thương tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và tổng hợp, định kỳ báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh về Bộ Công Thương và UBND tỉnh theo quy định.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; xây dựng, sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phổ biến, hướng dẫn lập kế hoạch và triển khai các hoạt động khuyến công;

b) Quản lý, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công tại các đơn vị có đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của nhà nước;

c) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động khuyến công;

d) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công triển khai thực hiện có hiệu quả Quy chế này;

đ) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Chỉ đạo và chủ trì triển khai các hoạt động khuyến công trên địa bàn;

b) Phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan liên quan nghiệm thu cơ sở đề án, kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn;

c) Quản lý, kiểm tra việc sử dụng kinh phí khuyến công tại các đơn vị có đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Các sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương giải quyết kịp thời các đề nghị của cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên, Báo Phú Yên và các phương tiện thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quy chế này.

5. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 21. Quy định về việc áp dụng lại các nội dung Thông tư số 36/2013/TT-BCT đã quy định

1. Đề việc áp dụng lại các nội dung như quy định tại Chương II, III Thông tư số 36/2013/TT-BCT phù hợp với địa phương. Quy chế này quy định thay tất cả các cụm từ: “khuyến công quốc gia” thành “khuyến công địa phương”; cụm từ “Bộ Công Thương” thành “Sở Công Thương”; cụm từ “Cục Công nghiệp địa phương”, “Sở Công Thương” thành “Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh”. Riêng đối với các Phụ lục: Tên gọi của đơn vị thực hiện, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, đơn vị xác nhận, thẩm quyền ký phiếu thẩm định... được thay thế cho phù hợp với tình hình của địa phương.

2. Khi các quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và các văn bản được trích dẫn trong Quy chế này có thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, các địa phương, cơ quan chức năng có liên quan và các cơ sở công nghiệp phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

Phụ lục 1:**MỘT SỐ NỘI DUNG CHI CHO HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG
ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Kèm theo Quyết định số: 73/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

1. Chi đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động.

2. Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp; hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh và tổ chức tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia; chi tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm; hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thuê địa điểm để trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm (ưu tiên gắn với các tuyến điểm du lịch, các khu thương mại, sân bay, nhà ga, khách sạn, nhà hàng...); hỗ trợ Trung tâm Khuyến công tỉnh đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá các sản phẩm công nghiệp của tỉnh.

5. Chi tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, đất đai, khoa học công nghệ, tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của nhà nước.

6. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Chi hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;

d) Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp.

8. Chi hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn;

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn;

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Chi nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; chi hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh;

d) Chi kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án và nghiệm thu hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công (nếu có)/.